

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH TÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 07 - 02 - 2025
V/v tranh chấp “ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN - TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Ngọc Đức
2. Ông Phan Văn Sương

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Điền - là Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 226/2024/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2024; về tranh chấp: “ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2025/QĐXX-ST ngày 15 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1972. ĐKTT: tổ B, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Hiện cư ngụ: số 271, ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

- Bị đơn: Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1969. Địa chỉ: tổ B, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 29/10/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị H** trình bày: Bà và ông **Lê Văn T** do mai mối, được sự đồng ý của gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 1999; đăng ký kết hôn ngày 25/10/1999 tại UBND huyện B, tỉnh Vĩnh Long (do cán bộ ghi thiếu dấu nên ghi tên ông T là **Lê Văn T1**). Có 03 con chung: **Lê Thị Kim L**, sinh ngày 04/6/2000, **Lê Thị Hồng T2**, sinh ngày 04/6/2000: đã trưởng thành; **Lê Kim N**, sinh ngày 01/8/2010, hiện sống với ông T. Trong thời gian chung sống vợ chồng tạo lập được tài sản chung: 5,2 cây vàng 24K hiện đang cất giữ của bà **Út T3**; vợ chồng có mua 03 công đất ruộng (chưa đứng tên QSD đất); vợ chồng không thiếu nợ ai và cũng không cho ai mượn nợ. Mâu thuẫn phát sinh là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, thường xuyên gây gổ

n nhau, từ đó đời sống vợ chồng không hạnh phúc, ly thân từ tháng 8/2023 đến nay. Hiện mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Về quan hệ hôn nhân: yêu cầu được ly hôn ông Lê Văn T; Về con chung: Lê Thị Kim L, sinh ngày 04/6/2000 và Lê Thị Hồng T2, sinh ngày 04/6/2000: đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết; Lê Kim N, sinh ngày 01/8/2010 bà H yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của con, người không trực tiếp nuôi con không phải cấp dưỡng nuôi con; Về quan hệ tài sản (tài sản chung, nợ chung): tự thỏa thuận, không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra bà không yêu cầu nào khác.

- *Tại biên bản hòa giải ngày 15/01/2025, bị đơn ông Lê Văn T trình bày:* Ông thống nhất với lời trình bày của bà H về thời gian kết hôn và quá trình sống chung; vợ chồng ông có đăng ký kết hôn (do cán bộ ghi thiếu dấu nên ghi tên ông T là Lê Văn T1). Có 03 con chung: Lê Thị Kim L, sinh ngày 04/6/2000 và Lê Thị Hồng T2, sinh ngày 04/6/2000: đã trưởng thành; Lê Kim N, sinh ngày 01/8/2010, hiện sống với ông. Trong thời gian chung sống vợ chồng tạo lập được tài sản chung: 5,2 cây vàng 24K hiện đang cố đất của bà U; vợ chồng có mua 03 công đất ruộng (chưa đứng tên QSD đất); vợ chồng không thiếu nợ ai và cũng không cho ai mượn nợ. Mâu thuẫn phát sinh là do vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống dẫn đến cự cãi nhau, từ đó đời sống vợ chồng không hạnh phúc, bà H bỏ về nhà cha mẹ ruột sống từ tháng 8/2023 đến nay. Hiện mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai. Nay theo yêu cầu khởi kiện của bà H; ông có ý kiến như sau: Về quan hệ hôn nhân: ông không đồng ý ly hôn bà Nguyễn Thị H, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng đoàn tụ; Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho bà H được ly hôn: Về con chung: Lê Thị Kim L, sinh ngày 04/6/2000 và Lê Thị Hồng T2, sinh ngày 04/6/2000: đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết; Lê Kim N, sinh ngày 01/8/2010 ông yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của con, người không trực tiếp nuôi con không phải cấp dưỡng nuôi con; Về quan hệ tài sản (tài sản chung, nợ chung): tự thỏa thuận, không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra ông không yêu cầu nào khác.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/01/2025, cháu Lê Kim N trình bày:* cha cháu là Lê Văn T, mẹ là Nguyễn Thị H; trường hợp Tòa án giải quyết cho cha mẹ cháu ly hôn, nguyện vọng cháu sống với cha.

- *Tại phiên tòa:*

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn ông Lê Văn T xác định thời điểm vợ chồng ông đăng ký kết hôn năm 1999, giấy CMND ông tên là Lê Văn T1 nên ghi tên ông trong giấy chứng nhận kết hôn là Lê Văn T1; sau đó, ông sửa tên lại thành Lê Văn T; ông không đồng ý ly hôn bà H.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

+ Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, 97, 98, 147, 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H. Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Lê Văn T. Giao con chung Lê Kim N, sinh ngày 01/8/2010 cho ông T nuôi dưỡng. Về án phí: buộc bà H nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Lê Văn T, ông T có nơi cư trú thuộc huyện B nên tranh chấp và quan hệ pháp luật thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Lê Văn T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà H là có cơ sở. Bởi lẽ quá trình chung sống ông, bà bất đồng quan điểm với nhau, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không còn hạnh phúc. Ông, bà không còn sống chung từ tháng 8/2023 đến nay; từ lâu đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng phải thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Hiện mỗi người đều có cuộc sống riêng không còn quan tâm đến nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà H xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông T, bà yêu cầu được ly hôn. Ông T không đồng ý ly hôn, yêu cầu giải quyết đoàn tụ; nhưng bà H không đồng ý trở về chung sống với ông T. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà H được ly hôn ông T là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung:

Lê Thị Kim L, sinh ngày 04/6/2000 và Lê Thị Hồng T2, sinh ngày 04/6/2000: đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu giải quyết; do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Lê Kim N, sinh ngày 01/8/2010. Bà H và ông T đều yêu cầu xem xét giải quyết theo nguyện vọng của con. Xét thấy từ khi bà H và ông T không còn sống chung, ông T là người trực tiếp nuôi con, cuộc sống của con vẫn được đảm bảo; cháu Kim N có nguyện vọng sống với cha. Do đó Hội đồng xét xử xem xét giao con cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo quy định của pháp luật thì người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, tuy nhiên ông T không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về chia tài sản: Bà Nguyễn Thị H và ông Lê Văn T không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 9, 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H và ông Lê Văn T.

2. Về con chung:

Lê Thị Kim L, sinh ngày 04/6/2000 và Lê Thị Hồng T2, sinh ngày 04/6/2000: đã trưởng thành, không đặt ra xem xét giải quyết.

Giao con chung Lê Kim N, sinh ngày 01/8/2010 cho ông Lê Văn T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: ông T không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Bà Nguyễn Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình; đồng thời người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về chia tài sản: Bà Nguyễn Thị H và ông Lê Văn T không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) do bà H nộp theo biên lai thu số 0000169 ngày 05/12/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân. Vậy bà H đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa, được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND T. Vĩnh Long;
- VKSND H. Bình Tân;
- Chi cục THADS H. Bình Tân;
- UBND H. Bình Tân, T. Vĩnh Long
- Các đương sự;
- Lưu.

(Đã ký)

Phan Kim Ngân

